Phụ lục 95
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ NHƠN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1,14,15,16,17,18 Phụ lục 95 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL95 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
		- Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang (thửa 124, tờ 103) - Chợ Vàm Nao	1.870	Sửa tên đường (Tên cũ: Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao)
2	14	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã		
		- Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(Mỹ Hội Đông)	990	Sửa tên đường (Tên cũ: Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ))

TT	Số TT PL95 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang (thửa 124, tờ 103) - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)	990	Sửa tên đường (Tên cũ: Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ))
		- Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau) (tính bên đường bê tông)	429	Sửa tên đường (Tên cũ: Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau))
		- Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn – Hết ranh văn phòng ấp Long Quới)	446	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng))
		- Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An – cầu Sơn Đốt (mới)	660	Sửa tên đường (Tên cũ: Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An)
		- Cầu Cây Sơn Đốt - Cầu Sóc Chét	660	Sửa tên đường (Tên cũ: Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét)
3	16	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	400	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa)
4	17	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	380	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**HỦY BỎ**			

TT	Số TT PL95 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	15	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	400	Huỷ bỏ
2	18	Các tuyến đường còn lại	370	Huỷ bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL95 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**		
1		Khu vực cồn Long Giang	116	
2		Khu vực còn lại	73	